

NGUỒN TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trương Thị Thu Hương*, Trần Thị Thanh Nga**

Những năm qua số lượng sinh viên Việt Nam đã và đang tăng mạnh, dẫn đến nhu cầu về tài chính cho giáo dục đại học (GDDH) ngày càng cao, tạo áp lực lên ngân sách nhà nước (NSNN). Bài viết đề cập đến những vấn đề huy động nguồn tài chính từ cho phát triển giáo dục đại học. Đó là các nguồn từ ngân sách nhà nước; chia sẻ chi phí và học phí đại học; khuyến khích khu vực tư nhân, các tổ chức và doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển giáo dục; tín dụng và học bổng cho sinh viên; Phát triển hoạt động kinh doanh hay nghiên cứu khoa học (NCKH) trong trường; tăng cường các khoản quyên góp, quà tặng, đóng góp từ thiện cho phát triển giáo dục; tăng cường tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập.

Từ khóa: Nguồn tài chính, giáo dục đại học, ngân sách nhà nước

1. Đặt vấn đề

Với nhận thức về tầm quan trọng đặc biệt của ngân sách đào tạo trong quá trình phát triển đất nước, các quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam luôn quan tâm đầu tư cho sự nghiệp đào tạo. Đầu tư cho giáo dục được coi là đầu tư cơ bản, là đầu tư cho sự phát triển hoàn thiện của con người – tạo động lực trực tiếp của sự phát triển kinh tế xã hội. Để có thể đầu tư cho giáo dục thì một nhân tố vô cùng quan trọng là nguồn tài chính. Xét riêng trong lĩnh vực tài chính thì nguồn thu là những khoản kinh phí nhà trường nhận được không phải hoàn trả. Theo pháp luật, nó được dùng cho việc triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường. Theo quy định về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập của Chính phủ (2006) các khoản thu bao gồm: (1) Nguồn thu NSNN cấp, (2) Nguồn thu sự nghiệp và (3) Các nguồn thu khác.

Nguồn thu từ NSNN cấp bao gồm kinh phí thực hiện các nghiệp vụ thường xuyên (lương, phụ cấp và các kinh phí nghiệp vụ thường xuyên khác); kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, ngành, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí thanh toán cho các đơn vị theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ (điều tra, quy hoạch, khảo sát...) theo giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định; Kinh phí cấp để

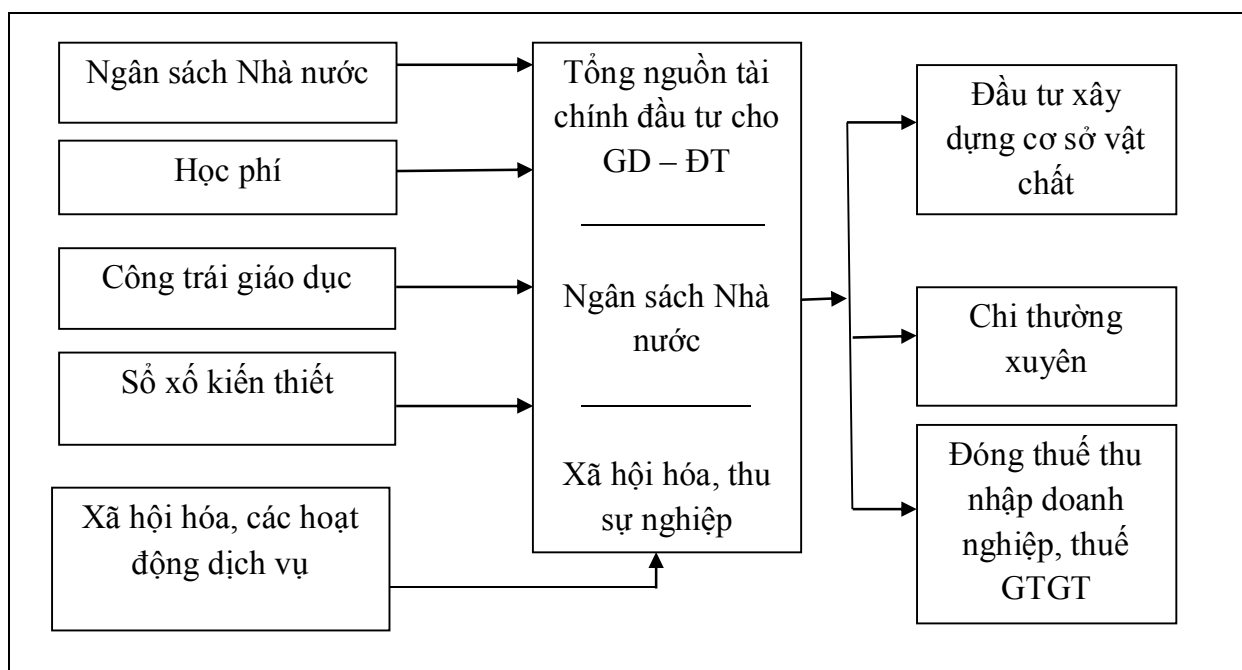
thực hiện tinh giảm biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định đối với số lao động dôi ra; Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án và kế hoạch hàng năm, vốn đối ứng cho các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị bao gồm tiền thu phí, lệ phí thuộc NSNN (Phần được để lại cho đơn vị sử dụng theo quy định của Nhà nước). Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ nguồn thu được để lại sử dụng và nội dung chi thực hiện theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với từng loại phí; Thu từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ. Mức thu các hoạt động này do thủ trưởng đơn vị quyết định, theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy; Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật gồm các dự án viện trợ, liên kết đào tạo, quà biếu, quà tặng, đặc biệt là vốn vay ngân hàng được các đơn vị sự nghiệp vay theo cơ chế để bổ sung cho việc chi tiêu và đầu tư khi cần thiết. Bên cạnh đó, các đơn vị còn được phép mở tài khoản tại ngân hàng hoặc kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi của các hoạt động.

Hiện nay, các nguồn tài chính cho giáo dục đại học như thế nào? Bài viết này sẽ khái quát một số

Sơ đồ 1: Đầu tư của Nhà nước và của dân cho giáo dục



Nguồn: Chính phủ (2009)

nét thực trạng và khuyến nghị một số hướng nhằm đa dạng hóa việc huy động nguồn tài chính cho giáo dục đại học ở Việt Nam những năm tới.

2. Thực trạng nguồn tài chính cho giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Qua nghiên cứu về nguồn tài chính của các trường đại học công lập tác giả nhận thấy trong những năm qua, việc huy động nguồn tài chính toàn xã hội đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là GDĐH ngày càng tăng; Về cơ cấu nguồn thu cũng có sự biến đổi mạnh: Nguồn thu tài chính của các trường đại học trọng điểm theo xu hướng giảm nguồn đầu tư từ NSNN, trong khi đó nguồn đầu tư ngoài NSNN có xu hướng tăng lên. Nội dung này càng được thể hiện rõ từ khi Chính phủ (2006) ban hành Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đồng thời Nhà nước cho phép các trường đại học công lập được thu học phí (thu sự nghiệp) theo khung học phí do Nhà nước quy định theo quyết định số 1310/TTg ngày 21/8/2009 (Thủ tướng Chính phủ, 2009).

Tuy nhiên, nguồn thu của các trường tăng lên chủ yếu từ tăng học phí, tăng quy mô tuyển sinh và đào tạo phi chính quy, nguồn thu từ học phí của các trường đại học công lập mới chỉ đảm bảo một phần

nhỏ chi phí thường xuyên của trường, trong khi đó NSNN cấp cho chi thường xuyên các trường giảm dần trong quá trình tiến đến tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên, các trường đại học vùng vẫn còn phụ thuộc lớn vào nguồn NSNN cấp hàng năm.

Quá trình nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa đã kết thúc thời kỳ bao cấp cho sự nghiệp giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Do đó, một trong những yêu cầu cấp thiết đối với GDĐH ở nước ta hiện nay là lựa chọn được hướng đi đúng đắn, đáp ứng nguồn tài chính cho phát triển giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là rất cần thiết.

Hiện nay, hầu hết các trường đại học công lập của nước ta đang ở tình trạng thiếu ngân sách nhưng không thể chỉ trông chờ vào nguồn kinh phí được cấp từ NSNN hay từ nguồn thu học phí, cũng như sự đóng góp từ bên ngoài. Bởi vì đầu tư cho GDĐH là đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bậc cao nhưng Chính phủ đang đứng trước các lựa chọn trong một danh sách dài các ưu tiên phải đầu tư cho phát triển và an sinh xã hội, ví dụ phổ cập giáo dục tiểu học, THCS, đầu tư cho y tế, phúc lợi cho người nghèo, người vô gia cư.

Mặc dù đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho GDĐH

nhìn tổng thể cho thấy mức đầu tư cho GDĐH so với GDP có tăng lên nhưng vẫn không đáp ứng được với tốc độ tăng nhanh của số lượng sinh viên theo học và nhu cầu xã hội được tiếp cận GDĐH. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đang ở tình trạng thiếu hụt ngân sách và nền giáo dục không thể chỉ trông chờ vào nguồn kinh phí được cấp từ NSNN. Đặc biệt, với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam hiện nay thì nhu cầu về ngân sách cho phát triển kinh tế đất nước lại càng lớn và gặp nhiều khó khăn.

Mặt khác, nếu Nhà nước chỉ đóng vai trò là người gián tiếp hỗ trợ cho dịch vụ GDĐH thông qua chương trình tín dụng cho sinh viên với lãi suất thấp, còn thực chất người học vẫn là người phải trả các chi phí cho các dịch vụ đào tạo, thì sẽ làm giảm số lượng sinh viên có thể theo học, nhất là những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến mục tiêu công bằng xã hội, mục tiêu phát triển giáo dục. Hơn nữa ở Việt Nam, chương trình tín dụng sinh viên có tỷ lệ thu hồi vốn không cao do cơ hội làm việc ngoài giờ sinh viên không nhiều, khả năng tìm kiếm việc và có mức lương hợp lý để trả nợ sau khi tốt nghiệp còn thấp,...

Hiện nay, trong hệ thống GDĐH của nước ta đã xuất hiện các trường đại học ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu học ngày càng tăng trong các tầng lớp dân cư. Đây không những là thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, phù hợp với xu thế chung của các nền giáo dục các nước phát triển trên thế giới mà còn góp phần giải quyết bài toán khó về nguồn ngân sách đầu tư cho GDĐH.

Bên cạnh đó, GDĐH ngoài công lập cũng gặp một số khó khăn như mức đầu tư đơn vị ở loại hình đại học này hiện còn hết sức thấp, mức thu học phí còn rất hạn chế, khoảng từ 400.000-1.100.000 đồng/tháng/sinh viên (Học phí các trường đại học ngoài công lập 2013-2014, 2013), nhưng các trường vẫn phải dành lại một phần để mở rộng cơ sở Nhà trường. Nhà nước cũng chưa có một chính sách tài trợ nào. Vì vậy, chiến thuật vận hành cơ bản ở đây là chiến thuật “lớp đông”, đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Ngoài ra, hiện nay Nhà nước cũng chưa có nhiều chính sách, hành lang pháp lý, cơ chế hỗ trợ cho các trường đại học ngoài công lập.

Mô hình học phí cao kết hợp mở rộng các chính

sách hỗ trợ đã và đang được áp dụng ở Việt Nam. Một số ngành được Nhà nước ưu tiên phát triển như: Sư phạm, công an, bộ đội, quốc phòng... được Nhà nước hỗ trợ hoàn toàn chi phí đào tạo; giảm học phí cho những ngành mà nhu cầu học không cao, cũng như miễn, giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách. Những ngành học có nhu cầu sinh viên theo học như kinh tế, luật... mức học phí phải nộp cao hơn.

Tuy nhiên, người học chỉ sẵn sàng trả học phí cao nếu có chất lượng đào tạo tương xứng, đáp ứng được các nhu cầu của người học và xã hội. Với đặc thù tỷ lệ dân số ở nước ta phần lớn là nông nghiệp, điều kiện kinh tế chưa cao nên học phí là một gánh nặng lớn cho các gia đình nông dân, làm giảm khả năng theo học của con cái họ. Đây cũng là hạn chế của mô hình này, khiến cho nó không thể được áp dụng rộng rãi trong GDĐH ở Việt Nam.

3. Một số khuyến nghị về huy động các nguồn tài chính cho giáo dục đại học ở Việt Nam những năm tới

Trước thực trạng nguồn tài chính cho giáo dục đại học như hiện nay, đa dạng hoá nguồn thu cho các trường đại học là xu thế tất yếu và phù hợp với điều kiện thực tiễn ở nước ta.

3.1. Đối với nguồn thu từ NSNN

Tăng cường đầu tư NSNN cho giáo dục đại học đi đôi với đổi mới phương thức cấp phát ngân sách. Trong thời gian tới, Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển giáo dục đại học. Tuy nhiên, Nhà nước cần đẩy mạnh đầu tư cho một số trường đại học mũi nhọn thay vì đầu tư dàn trải như hiện nay; có biện pháp quản lý chặt chẽ và có hiệu quả đối với các nguồn đầu tư từ NSNN thông qua hệ thống các tiêu chí đánh giá chất lượng đầu tư và chất lượng đào tạo.

Đổi mới phương thức phân bổ tài chính: một số yếu tố cần quan tâm khi xem xét phân bổ tài chính cho GDĐH bao gồm: Giá thành giảng dạy (khác nhau giữa các nhóm ngành); Cơ sở vật chất cần thiết; Hỗ trợ học tập (thư viện và các dịch vụ khác); Trợ cấp cho nghiên cứu; Những điều chỉnh trong các hoàn cảnh đặc biệt.

3.2. Chia sẻ chi phí và học phí đại học

Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy thu học phí ở bậc đại học được xã hội chấp nhận nếu chất lượng

giảng dạy và đào tạo xứng đáng với cái giá học phí mà người học phải bỏ ra. Mô hình GDDH Mỹ được nhiều quốc gia thừa nhận có tính ưu Việt với bằng chứng là các chỉ số như giải thưởng Nobel, số công trình khoa học đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế, số người được giải Nobel cao... nhưng mức học phí và tỉ lệ đóng góp của tư nhân trong GDDH cũng rất cao.

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện chính sách thu học phí đều, gần giống nhau cho các đối tượng xã hội khác nhau, một tỷ lệ lớn sinh viên thuộc nhóm gia đình trung và thượng lưu, chưa thực sự thu “luỹ tiến” trong thuế trực thu... Nhà nước nên cho phép các trường đại học điều chỉnh mức học phí trong khuôn khổ để đối phó với lạm phát trong nền kinh tế; xây dựng các mức học phí khác nhau đối với các ngành nghề khác nhau; Kết hợp việc thu học phí cao với chính sách hỗ trợ đối với sinh viên nghèo, có năng lực thực sự. Nhà nước luôn đảm bảo rằng mọi sinh viên đã sẵn sàng và có năng lực đều có thể tiếp cận với chương trình GDDH có chất lượng cao.

3.3. Khuyến khích khu vực tư nhân, các tổ chức và doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển giáo dục

Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục và giữa các cá nhân tham gia giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục. Do vậy, trong thời gian tới, để khuyến khích cá nhân đầu tư cho GDDH cần tập trung vào các nội dung sau: Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia vào công tác thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước. Miễn giảm thuế đối với cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp đầu tư, góp vốn vào các trường đại học. Xây dựng cơ chế khuyến khích và bảo vệ lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

3.4. Tín dụng và học bổng cho sinh viên

Tín dụng sinh viên có thể dưới dạng một trong hai hình thức cơ bản là tín dụng sinh viên và học bổng với nhiều biến thể của từng hình thức hoặc kết hợp của cả hai hình thức nếu có thể. Hai chính sách này là hai chính sách đi kèm với chính sách chia sẻ chi phí để đảm bảo công bằng xã hội và nâng cao trách nhiệm cho chính người sinh viên. Ở Việt Nam,

chương trình tín dụng cho sinh viên đã được áp dụng từ lâu và mang lại nhiều kết quả to lớn, nhưng một hạn chế là tỷ lệ thu hồi vốn thấp do khả năng tìm kiếm việc và có mức lương hợp lý để trả nợ sau khi tốt nghiệp còn thấp.

Vì vậy, khi thực hiện chương trình tín dụng sinh viên, cần có một số giải pháp như: Chính phủ hỗ trợ đủ để các trường công lập hoạt động tốt và sinh viên tự nguyện hoặc có khả năng được vay trong các chương trình tín dụng sinh viên; Các trường ĐH tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng, phù hợp với ngành nghề và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3.5. Phát triển hoạt động kinh doanh hay NCKH trong trường

Sản phẩm của giáo dục đại học được coi là một sản phẩm thương mại có thể mua bán trên thị trường như những hàng hóa khác. Điều này tạo ra xu thế thương mại hóa giáo dục đại học ở nhiều nước trên thế giới, cho phép các trường có thể kinh doanh các dịch vụ đào tạo. Một khuynh hướng đáng chú ý trong đa dạng nguồn thu cho các cơ sở đào tạo đại học là thông qua việc bán các dịch vụ giảng dạy và nghiên cứu. Các nước như Ireland, Nauy, Thụy Sĩ và Thụy Điển đã nhận thấy nhu cầu của các trường đại học để duy trì tài chính công cần thiết, cùng với nó là việc khuyến khích các trường bán dịch vụ của họ ra thị trường. Xây dựng các trường đại học thành các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ mạnh là một yêu cầu bức thiết. Việc nghiên cứu khoa học không chỉ giúp cho giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, phục vụ tốt nhu cầu giảng dạy mà còn tăng nguồn thu cho các trường. Hơn nữa, hiện nay nhu cầu chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại từ các cá nhân, các doanh nghiệp là rất lớn (Vũ Trường Giang, 2011). Vì vậy, các trường có thể tận dụng khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu cho xã hội, tăng nguồn thu cho sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Ngoài ra, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao uy tín và vị thế của các trường đại học. Điều đó sẽ góp phần thu hút ngày càng nhiều sinh viên theo học và do đó các cơ sở đào tạo đại học sẽ có điều kiện tăng nguồn thu.

3.6. Tăng cường các khoản quyên góp, quà tặng, đóng góp từ thiện cho phát triển giáo dục

Tăng nguồn thu cho GDĐH từ các nguồn quyên góp, quà hiến tặng, thông qua hoạt động từ thiện đã và đang được quảng bá và được coi là hoạt động mang đậm nét văn hoá ở nhiều nước. Nhà nước khuyến khích các trường đại học mở rộng vốn chung của các nhà tài trợ bằng từng bước tăng đóng góp kinh phí trực tiếp từ các cựu sinh viên, những sinh viên hiện đang học và các công ty tư nhân. Các trường đại học cũng cần nuôi dưỡng trong sinh viên của họ ý thức về quyền sở hữu và văn hoá đóng góp trong các trường đại học. Những nỗ lực này được tiến hành liên tục và được duy trì khi sinh viên trở thành cựu sinh viên, những người có thể thăng tiến trong nghề nghiệp.

Một số trường đại học tư thục như Harvard, Yale, Columbia, Stanford ở Mỹ đã sản sinh ra hàng trăm nhà triệu phú, những nhà triệu phú này quay lại giúp đỡ tài chính cho trường phát triển. Nhiều trường công ở Mỹ và các nước khác cũng gia tăng hoạt động gây quỹ bằng những nỗ lực tăng nguồn lực tư nhân như một cách làm giảm mức bao cấp của ngân sách đối với giáo dục đại học (Vũ Thanh Chương, 2013).

Ở Việt Nam hiện nay, việc khuyến khích và đưa ra ý tưởng khuyến khích đóng góp từ thiện từ các cá nhân, tổ chức, các nhà hảo tâm cho các trường đại học chưa được chú trọng. Thông thường, các hoạt động đóng góp, ủng hộ cho sự phát triển của trường chỉ thực sự rầm rộ khi các trường tổ chức các sự kiện lớn, do vậy, chưa thu hút được nhiều và thường xuyên. Để thu hút được nhiều nguồn tài trợ, đóng góp từ thiện, các trường cần thành lập và duy trì hoạt động thường xuyên của ban liên lạc cựu sinh viên, có hình thức vinh danh đối với những đóng góp của cựu sinh viên và các nhà tài trợ, đồng thời, tuyên truyền sâu, rộng đến cộng đồng để huy động được ngày càng nhiều các nguồn đóng góp. Muốn

làm được điều đó các trường cần phải nâng cao chất lượng và uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài trợ cho sự nghiệp phát triển của các trường.

3.7. Tăng cường tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập

Nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến rất tích cực từ sau năm đổi mới, GDĐH không ngừng phát triển về quy mô, loại hình đào tạo. Nhưng một bất cập lớn nảy sinh khi xã hội hóa GDĐH là sự giảm sút về chất lượng. Nguyên nhân một phần là do nguồn NSNN đầu tư cho GDĐH tăng không đáng kể, dẫn đến nhiều trường không có đủ nguồn lực tài chính để duy trì, nâng cao chất lượng và nâng cao sức cạnh tranh với các trường đại học khác trong khu vực và thế giới (Ngô Thế Chi, 2011). Để cải thiện được tình hình trên, đòi hỏi Nhà nước cần đổi mới cơ chế quản lý, giao quyền tự chủ tài chính ở mức độ cao cho các trường đại học công lập. Như vậy, các trường mới nâng cao tính tự chủ, chủ động hơn trong việc phát huy các nguồn lực của mình, đồng thời tăng cường huy động nguồn lực bên ngoài cho sự nghiệp phát triển.

4. Kết luận

Tiến đến một nền kinh tế tri thức là mục tiêu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Thực tế cho thấy quốc gia nào chú trọng đầu tư vào giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học đều thu được những thành tựu to lớn về kinh tế và xã hội. Trong những năm, qua hoạt động đầu tư cho GDĐH ở Việt Nam đã đạt nhiều kết quả, cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước, góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, để có thể cạnh tranh được với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới thì yêu cầu gia tăng nguồn tài chính đầu tư cho GDĐH là hết sức cần thiết và cần được sự quan tâm của Nhà nước và toàn xã hội. □

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2006.

Chính phủ (2009), *Tờ trình số 89/TTr-CP về “Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009 – 2014”*, ban hành ngày 20 tháng 5 năm 2009

“*Học phí các trường đại học ngoài công lập 2013-2014*” (2013), truy cập ngày 17 tháng 3 năm 2013, từ

http://www.thongtintuyensinh.vn/Hoc-phi-cac-truong-Dai-hoc-ngoai-cong-lap-nam-2013-2014_C249_D8362.htm#.UzEJy6h5Pfl

Nguyễn Đắc Hưng (2011), “Về hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi cho giáo dục đại học và dạy nghề”, Trường Cao đẳng nghề và dịch vụ du lịch Hải Phòng, truy cập ngày 14 tháng 4 năm 2011, từ

<http://hct.edu.vn/tinnganh.asp?dm=tinnganh&act=detail&chitiet=true&maDM=3&ID=69&page=1>

Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1310/QĐ-TTG, về việc điều chỉnh khung học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2009 – 2010*, ban hành ngày 21 tháng 8 năm 2009.

Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2010), “*Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục đại học, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ tri thức*”, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Vũ Thanh Chương (2013), “*Quản lý tài chính trong giáo dục đại học*”, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

Vũ Trường Giang (2011), “*Tài chính cho giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới và khuyến nghị đối với Việt Nam*”, truy cập ngày 01/09/2011, từ

<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tri-thuc-viet-nam/Tri-thuc/2011/12794/Tai-chinh-cho-giao-duc-dai-hoc-o-mot-so-nuoc-tren.aspx>

Financial resources for higher education development: Current issues and suggestions

Abstract

In recent years, the number of students in Vietnam has been increasing rapidly. Along with it, financial demand for higher education is getting higher and higher. It has pressured on Vietnamese budget. This article analyzes financial resources for developing higher education. They include state budget, sharing tuition, motivating private sectors, organizations and businesses investment, giving credit and scholarships for students, developing business activities, scientific research in the school, increasing charitable contribution to developing education and financial autonomy for public universities.

Thông tin tác giả:

* **Trương Thị Thu Hương**, Thạc sĩ.

- Nơi công tác: Giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Email: truongthuhuong2703@gmail.com

** **Trần Thị Thanh Nga**, Ths.NCS.

- Nơi công tác: Bộ Giáo dục và Đào tạo.